

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Ngân hàng Đại chứng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Đại chứng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Chi nhánh phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Chi nhánh

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về tính chính xác nội bộ mà Ban Giám đốc Chi nhánh xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Chi nhánh, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Đại chứng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-01-01066-25-1



Hệ Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đăng Phương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2254-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Ngân hàng Đại chứng TNHH KASIKORNBANK
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Toà nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2025 USD	31/12/2024 USD	31/12/2025 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2024 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
A TÀI SẢN					
I Tiền mặt	4	259.060	235.658	6.798	5.986
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	10.115.232	6.828.896	265.444	173.461
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	378.788.518	479.297.063	9.940.168	12.174.625
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		360.497.229	422.876.056	9.460.168	10.741.475
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		18.291.289	56.421.007	480.000	1.433.150
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	352.899	2.645.514	9.261	67.199
VI Cho vay khách hàng	8	513.980.318	381.464.685	13.487.872	9.689.585
1 Cho vay khách hàng		525.465.884	389.729.012	13.789.276	9.899.507
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(11.485.566)	(8.264.327)	(301.404)	(209.922)
X Tài sản cố định	10	19.019.932	20.173.827	499.121	512.435
1 Tài sản cố định hữu hình		415.106	716.786	10.893	18.207
a Nguyên giá		1.737.059	1.730.496	45.584	43.956
b Giá trị hao mòn lũy kế		(1.321.953)	(1.013.710)	(34.691)	(25.749)
3 Tài sản cố định vô hình		18.604.826	19.457.041	488.228	494.228
a Nguyên giá		26.813.926	24.480.291	703.651	621.824
b Giá trị hao mòn lũy kế		(8.209.100)	(5.023.250)	(215.423)	(127.596)
XII Tài sản khác	12	5.493.285	7.666.667	144.155	194.740
1 Các khoản phải thu		2.109.423	2.690.106	55.355	68.331
3 Các khoản lãi, phí phải thu		1.462.148	2.188.906	38.370	55.600
4 Tài sản Có khác		1.921.714	2.787.655	50.430	70.809
TỔNG TÀI SẢN		928.009.244	898.312.310	24.352.819	22.818.031

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

NỢ PHẢI TRẢ

II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13	460.363.923	432.164.941	12.080.870	10.977.422
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		460.363.923	432.164.941	12.080.870	10.977.422
III Tiền gửi của khách hàng	14	211.155.906	199.295.653	5.541.153	5.062.309
VII Các khoản nợ khác	15	12.102.724	10.423.577	317.599	264.769
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5.752.054	4.758.215	150.945	120.863
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		6.350.670	5.665.362	166.654	143.906
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		683.622.553	641.884.171	17.939.622	16.304.500

VỐN CHỦ SỞ HỮU

VIII Vốn chủ sở hữu	17	244.386.691	256.428.139	6.413.197	6.513.531
1 Vốn được cấp		285.000.000	285.000.000	6.620.900	6.620.900
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	808.407	593.531
4 Lỗ lũy kế		(40.613.309)	(28.571.861)	(1.016.110)	(700.900)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		244.386.691	256.428.139	6.413.197	6.513.531

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		928.009.244	898.312.310	24.352.819	22.818.031
---	--	--------------------	--------------------	-------------------	-------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2	Cam kết giao dịch hối đoái	27(a)	743.189.486	431.929.448	19.502.779	10.971.441
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		18.668.277	34.130.926	489.893	866.960
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		18.708.968	34.141.598	490.961	867.231
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		705.812.241	363.656.924	18.521.925	9.237.250
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27(a)	19.249.433	16.020.224	505.144	406.930
5	Bảo lãnh khác	27(a)	277.396	7.093	7.279	180
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	27(b)	1.672.771	1.082.977	43.897	27.509
8	Nợ khó đòi đã xử lý	27(c)	9.659.219	6.210.969	253.477	157.765

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:

Ngô Thùy Dung
Kế toán trưởng

Piwat Panaschai
Giám đốc Tài chính và Kế toán

Boozaya-Angool
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Đại chứng TNHH KASIKORNBANK
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Toà nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2025 USD	2024 USD	2025 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2024 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	37.285.552	33.419.495	969.233	836.231
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(22.752.405)	(16.714.426)	(591.109)	(418.546)
I Thu nhập lãi thuần	18	14.533.147	16.705.069	378.124	417.685	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	6.930.767	3.248.985	180.622	81.576
4	Chi phí cho hoạt động dịch vụ	19	(7.283.371)	(5.208.329)	(189.534)	(130.709)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	19	(352.604)	(1.959.344)	(8.912)	(49.133)	
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20	1.068.342	405.088	25.329	9.146	
5	Thu nhập từ hoạt động khác		86.488	101.221	2.254	2.542
6	Chi phí hoạt động khác		(28.114)	(509)	(736)	(13)
IV Lãi thuần từ hoạt động khác	20	58.374	100.712	1.518	2.529	
VIII Chi phí hoạt động	21	(22.723.548)	(25.360.016)	(590.923)	(635.303)	
IX Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(7.416.289)	(10.108.491)	(194.864)	(255.076)	
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22	(4.625.159)	(6.622.270)	(120.346)	(167.197)	
XI Tổng lỗ trước thuế		(12.041.448)	(16.730.761)	(315.210)	(422.273)	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	-	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23	-	-	-	-
XII Tổng chi phí thuế TNDN	23	-	-	-	-	
XIII Lãi thuần sau thuế		(12.041.448)	(16.730.761)	(315.210)	(422.273)	

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:

Ngô Thùy Dung
Kế toán trưởng

Piwat Panaschai
Giám đốc Tài chính và Kế toán

Boozaya-Angool
Tổng Giám đốc